

✓

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 58/2009/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2009

THÔNG TƯ

Về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng sắt thép trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/09/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng sắt thép tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

Điều 1. Điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng phôi thép, sắt thép qui định tại Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và các Quyết định sửa đổi, bổ sung của Bộ trưởng Bộ Tài chính thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới qui định tại Danh mục thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi một số mặt hàng sắt, thép ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho các Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/4/2009./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



**DANH MỤC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
SẮT, THÉP TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2009/TT-BTC ngày 25/3/2009 của Bộ Tài chính)

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.07				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	8
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	2
7207	12	90	00	- - - Loại khác	8
7207	19	00	00	- - Loại khác	8
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	2
7207	20	19		- - - Loại khác:	
7207	20	19	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	2
7207	20	19	90	- - - - Loại khác	8
				- - Loại khác:	
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	2
7207	20	99		- - - Loại khác:	
7207	20	99	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	2
7207	20	99	90	- - - - Loại khác	8
72.09				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	00	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	8
7209	16	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	8
7209	17	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	8

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7209	18			-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209	18	10	00	--- Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3
7209	18	20	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	8
7209	18	90	00	--- Loại khác	8
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	00	00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	8
7209	26	00	00	-- Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	8
7209	27	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	8
7209	28			-- Có chiều dày dưới 0,5mm:	
7209	28	10	00	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	8
7209	28	90	00	--- Loại khác	8
7209	90			- Loại khác:	
7209	90	10	00	-- Hình lượn sóng	8
7209	90	90	00	-- Loại khác	8
72.10				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11			-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210	11	10	00	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7
7210	11	90	00	--- Loại khác	7
7210	12			-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210	12	10	00	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7
7210	12	90	00	--- Loại khác	7
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210	20	10	00	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210	20	90	00	-- Loại khác	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7210	30	10		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	30	10	10	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	10	90	--- Loại khác	5
7210	30	90		-- Loại khác:	
7210	30	90	10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	
7210	30	90	90	- - - Loại khác	5
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41			- - Hình lượn sóng:	
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13
7210	41	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	41	90	00	- - - Loại khác	10
7210	49			- - Loại khác:	
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:	
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7210	49	10	90	- - - - Loại khác	13
7210	49	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	49	90	00	- - - Loại khác	10
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7210	61	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	61	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	13
7210	61	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	61	90		- - - Loại khác:	
7210	61	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	13
7210	61	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	69			- - Loại khác:	
7210	69	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	69	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	13
7210	69	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	69	90		- - - Loại khác:	
7210	69	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	13
7210	69	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	70			- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
				- - - Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	10	11	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	10	19	- - - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	70	10	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	5
				--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:	
7210	70	10	31	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	10	39	---- Loại khác	10
7210	70	10	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	10	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
				--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm:	
7210	70	10	61	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	10	69	---- <i>Loại khác</i>	13
7210	70	10	90	--- <i>Loại khác</i>	1
7210	70	90		-- Loại khác:	
				--- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	90	11	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	90	19	---- Loại khác	10
7210	70	90	20	--- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, ô xít crom hoặc bằng crom và ô xít crom	3
				--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày dưới 1,2 mm:	
7210	70	90	31	---- Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50	3
7210	70	90	39	---- Loại khác	10
7210	70	90	40	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	90	50	--- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	70	90	60	--- <i>Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm</i>	13
7210	70	90	90	--- Loại khác	0
7210	90			- Loại khác:	
7210	90	10		-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	
7210	90	10	10	--- Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5
7210	90	10	20	--- <i>Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm</i>	5
7210	90	10	30	--- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	90	10	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	10	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	90	10	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	13
7210	90	10	90	- - - Loại khác	1
7210	90	90		- - Loại khác:	
7210	90	90	10	- - - Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại	5
7210	90	90	20	- - - Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc ôxít crôm hoặc bằng crôm và ôxít crôm	3
7210	90	90	30	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	90	90	40	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	90	50	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	90	90	60	- - - Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	13
7210	90	90	90	- - - Loại khác	0
72.13				Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
7213	10	00	00	- Có rãnh khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	91	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7213	91	00	90	- - - Loại khác	15
7213	99	00		- - Loại khác:	
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	99	00	20	- - - Thép cơ khí chế tạo	5
7213	99	00	90	- - - Loại khác	15
72.14				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	
7214	10			- Đã qua rèn:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	10	11		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	11	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	11	90	---- Loại khác	15
7214	10	19		--- Loại khác:	
7214	10	19	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	19	90	---- Loại khác	15
				-- Loại khác:	
7214	10	21		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	21	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	21	90	---- Loại khác	15
7214	10	29		--- Loại khác:	
7214	10	29	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	10	29	90	---- Loại khác	15
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	20	11		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	11	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	11	90	---- Loại khác	15
7214	20	19		--- Loại khác:	
7214	20	19	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	19	90	---- Loại khác	15
				-- Loại khác:	
7214	20	21		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	21	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	21	90	---- Loại khác	15
7214	20	29		--- Loại khác:	
7214	20	29	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	20	29	90	---- Loại khác	15
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7214	91			-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214	91	10		--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	91	10	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	10	90	---- Loại khác	15
7214	91	20		--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214	91	20	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	91	20	90	---- Loại khác	15
7214	99			-- Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	99	10	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	10	90	---- Loại khác	15
7214	99	90		--- Loại khác:	
7214	99	90	10	---- Thép cơ khí chế tạo	5
7214	99	90	90	---- Loại khác	15
72.15				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215	10	00	00	- Bảng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn :	
7215	50	10	10	--- Thép cơ khí chế tạo	5
7215	50	10	90	--- Loại khác	15
7215	50	90		-- Loại khác:	
7215	50	90	10	--- Thép cơ khí chế tạo	5
7215	50	90	90	--- Loại khác	15
7215	90	00		- Loại khác:	
7215	90	00	10	- - Thép cơ khí chế tạo	5
7215	90	00	90	- - Loại khác	15
72.17				Dây sắt hoặc thép không hợp kim.	
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217	10	22	00	--- Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
7217	10	29	00	--- Loại khác	10
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	10	31	00	--- Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
7217	10	39	00	--- Loại khác	5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0
7217	20	99	00	- - - Loại khác	5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phù hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp (dây tanh)	0
7217	30	39	00	- - - Loại khác	5
7217	90	00		- Loại khác:	
7217	90	00	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	90	00	90	- - Loại khác	5
73.06				Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
				- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306	11	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306	21	00	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5
7306	29	00	00	- - Loại khác	5
7306	30			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7306	30	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	8
7306	30	20	00	- - Ống thép vách đơn hoặc kép, được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	8
7306	30	30	00	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	8
7306	30	90		- - Loại khác:	
7306	30	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7306	30	90	90	- - - Loại khác	10
7306	40			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306	40	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	7
7306	40	20	00	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	7
7306	40	30	00	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	7
7306	40	90	00	- - Loại khác	7
7306	50			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7306	50	10	00	- - Ống dùng cho nồi hơi	5
7306	50	90	00	- - Loại khác	5
				- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306	61	00	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
7306	69	00	00	- - Loại khác	5
7306	90			- Loại khác:	
7306	90	10	00	- - Ống và ống dẫn vách kép hàn nối hai lớp	8
7306	90	90		- - Loại khác:	
7306	90	90	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7306	90	90	90	- - - Loại khác	8